

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/DS-PT
Ngày 22/02/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Phan Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 382/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố BT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1958;

Cư trú tại: Số nhà 824, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Dương Thị Hồng D, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Số nhà 209, ấp P, xã P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Võ Tấn T1, Luật sư của Văn phòng luật sư Võ Tấn T1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1972;
Cư trú tại: Số nhà 209, ấp P, xã P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Hồng D là bị đơn, ông Lê Văn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày:

Do quen biết nên bà T có cho bà Dương Thị Hồng D vay tiền và tham gia chơi hụi, mua hụi của bà D. Mua hụi nghĩa là bà D nói các hụi viên cần hốt hụi và có mức thu lợi tùy thuộc vào số tiền mua hụi, cụ thể: mua hụi 10.000.000 đồng thì thu lợi 3.300.000 đồng mua hụi 5.000.000 đồng thì thu lợi 1.550.000 đồng, mua hụi 3.000.000 đồng thì thu lợi 1.050.000 đồng, mua hụi 2.000.000 đồng thì thu lợi 650.000 đồng, mua hụi 1.000.000 đồng thì thu lợi 350.000 đồng, mua hụi 500.000 đồng thì tùy thuộc vào người kêu bao nhiêu thì trừ lại để hưởng lợi (bình quân khoảng 150.000 đồng); nếu mua hụi 5.000.000 đồng với 10 phần thì bà Tsẽ đưa liền cho bà D 34.500.000 đồng, hàng tháng bà T nhận 1.550.000 đồng, đến cuối cùng hốt thì bà D sẽ giao cho bà T 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T có tham gia nhiều dây hụi do bà D làm chủ hụi với mức 10.000.000 đồng, 5.000.000 đồng, 3.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, 1.000.000 đồng và 500.000 đồng, các dây hụi này khai hàng tháng, nửa tháng, hàng tuần.

Đến ngày 20/11/2021 âm lịch, bà T với bà D có tổng kết nợ lại với số tiền là 2.289.000.000 đồng, trong đó bao gồm: 750.000.000 đồng tiền vay (số tiền cho vay có lãi suất nhưng không cố định, bà D muốn trả bao nhiêu thì trả và đã trả được 40.000.000 đồng) và còn lại là tiền nợ hụi và mua hụi, bà D giao tiền hụi cho bà T và mượn lại hết số tiền hụi nhiều lần và được tổng kết thành các giấy tờ nhận nợ bản sao chụp đã cung cấp cho Tòa án. Sau khi tổng kết số tiền 2.289.000.000 đồng bằng hợp đồng nhận nợ thì bà D đã yêu cầu bà T đưa toàn bộ giấy tờ vay tiền, giao tiền hụi và tham gia mua hụi, chơi hụi cho bà D. Các giấy tờ mà bà D cung cấp cho Tòa án thì số tiền đó đã được các bên tổng kết trong giấy nhận nợ nên không còn giá trị. Hợp đồng nhận nợ (tờ giấy tổng kết nợ) là do bà T và bà D tổng kết các số tiền nợ từ những tờ giấy nợ được đánh dấu từ (1) đến (6) mà bà T đã giao nộp. Lý do bà T không cung cấp được bản chính là do khi bà T và bà D tổng kết nợ bà D đề nghị bà T đưa cho bà D giữ hết bản chính, bà D nói từ khi tổng kết nợ thì các khoản nợ trước không còn liên quan nữa nên lấy lại giữ hết bản chính và chỉ còn giá trị là giấy tổng kết nợ với số tiền 2.289.000.000 đồng. Bà T không còn thiếu tiền hụi chết bà D khoản nào, hiện bà T cũng không nhớ là tham gia chơi hụi và mua hụi bao nhiêu phần. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà D và ông Lê Văn B (ông B

là chồng bà D, tiền nợ bà D sử dụng cho sinh hoạt gia đình và bà D tổ chức chơi hụi tại nhà bà D) trả số tiền nợ theo biên nhận đã tổng kết là 2.289.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị Hồng D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày:

Bà Dương Thị Hồng D thống nhất chữ ký trong giấy tổng kết nợ ngày 20/11/2021 (âm lịch) là của bà D, tuy nhiên số tiền tổng kết nợ là do bà Tổng kết vì lúc tổng kết nợ có nhiều người chơi hụi đến và tạo áp lực bà D phải tổng kết nợ hụi cho các hụi viên nên bà D không kiểm tra, đối chiếu và đã ký vào hợp đồng nhận nợ. Sau đó, bà D tìm lại được các giấy giao tiền hụi như đã giao nộp cho Tòa án và kiểm tra đối chiếu lại thì số tiền tổng kết nợ hụi vượt quá nhiều so với thực tế. Bà D thống nhất nội dung các giấy nhận nợ, mượn tiền, tổng kết nợ từ (1) đến (6) mà bà T đã cung cấp, bà D thừa nhận có vay tiền của bà T số tiền 130.000.000 đồng ngày 22/5/2021 (âm lịch), 20.000.000 đồng ngày 30/5/2021 (âm lịch) và số tiền 200.000.000 đồng ngày 05/6/2021 (âm lịch), tuy nhiên bà D đã trả hết cho bà T các số tiền trên. Đối với số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 23/9/2021 (âm lịch) thì là số tiền 175.000.000 đồng và 225.000.000 đồng là tiền lãi của hụi. Đối với các giấy mượn tiền và tổng kết nợ còn lại là do bà Tổng kết số tiền nợ hụi, lãi hụi mua mới thành số tiền 2.289.000.000 đồng như các bên tổng kết sau cùng. Hiện bà D không còn giữ bản chính các giấy tờ nêu trên. Bà D và ông B đề nghị khấu trừ số tiền đã giao hụi cho bà T và số tiền hụi chết bà T chưa đóng theo 60 giấy giao tiền hụi đã cung cấp, đồng thời khấu trừ số tiền lãi hụi do vượt quá mức lãi suất do Nhà nước quy định. Các giấy tờ giao tiền hụi mà bà D cung cấp là thực hiện việc giao tiền hụi cho bà T trước thời điểm tổng kết nợ, tuy nhiên lúc bà D và bà Tổng kết nợ thì bà D không tìm thấy các giấy tờ trên nên không thể khấu trừ được, sau khi tổng kết nợ thì bà D mới tìm thấy. Vì vậy, bà D không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị trừ đi số tiền bà D đã giao cho bà T theo các giấy giao tiền hụi mà bà D đã giao nộp và số tiền lãi của hụi vượt quá mức quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố BT đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T đối với bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B, cụ thể:

Buộc bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Thanh Thủy số tiền 2.289.000.000 (hai tỷ hai trăm tám mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2022 bà Dương Thị Hồng D, ông Lê Văn B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xem xét khấu trừ toàn bộ số tiền lãi mà bà D đã trả cho bà T, cũng như khấu trừ tiền mua hui, tiền hui bà D đã giao cho bà T theo 60 chứng từ, giấy tờ mà bà D đã giao nộp cho Toà án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà D với bà T có giao dịch hui và vay mượn tiền với nhau. Ngày 20/11/2021 (âm lịch), bà T có yêu cầu bà D tổng kết số nợ và lập thành giấy tổng kết nợ. Tuy nhiên, bà D chưa thống kê đối chiếu cụ thể các khoản nợ do thất lạc các chứng từ giao dịch hui và tiền vay nhưng có yêu cầu bà T sau này nếu bà D tính toán đối chiếu lại giấy tờ sẽ khấu trừ lại sau và được bà T đồng ý. Tuy nhiên, bà T lại dùng giấy tổng kết nợ ngày 20/11/2021 để khởi kiện bà D. Trong quá trình tổng tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm bà D và ông B đề nghị khấu trừ số tiền đã giao hui cho bà T và số tiền hui chết bà T chưa đóng theo 60 giấy giao tiền hui đã cung cấp, đồng thời khấu trừ số tiền lãi hui do vượt quá mức lãi suất do Nhà nước quy định là có cơ sở. Bởi lẽ, lúc bà D và bà T tổng kết nợ thì bà D không tìm thấy các giấy tờ giao tiền hui và tiền vay nên không thể khấu trừ vào thời điểm đó được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa bản án dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền đã giao hui cho bà T và số tiền hui chết bà T chưa đóng theo 60 giấy giao tiền hui đã cung cấp, đồng thời khấu trừ số tiền lãi hui do vượt quá mức lãi suất do Nhà nước quy định

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Phạm Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B (chồng bà D) trả số tiền nợ như đã tổng kết theo hợp đồng nhận nợ ngày 20/11/2021 là 2.289.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Bà D và ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng số tiền tổng kết nợ là do bà T tự tổng kết và đưa cho bà D ký, số tiền tổng kết nợ chưa trừ đi số tiền bà D đã giao cho bà T thông qua các giấy giao tiền hụi và yêu cầu trừ đi tiền lãi hụi vượt so với mức quy định.

[2] Theo hợp đồng nhận nợ giữa bên A (bên giao tiền) bà Phạm Thị Thanh T với bên B (bên nhận tiền) có nội dung ngày 01/11/2021 (âm lịch), có nội dung bà D có nợ của bà T số tiền 1.880.000.000 đồng thể hiện qua chữ viết và ký tên của bà D, đến ngày 20/11/2021 (âm lịch) bà D tiếp tục xác nhận có nợ của bà T số tiền 2.289.000.000 đồng thể hiện qua chữ viết và ký tên của bà D.

Bà D thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng nhận nợ là của bà và không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong hợp đồng. Bà T cung cấp 12 bản sao chụp giấy tờ mượn nợ được đánh dấu lần lượt gồm 04 giấy số 01, 02 giấy số 02 (cùng nội dung), 01 giấy số 03, 02 giấy số 04, 02 giấy số 05 và 01 giấy số 06 (từ bút lục số 143 đến 155) thể hiện các khoản tiền mà bà T đã tổng kết thành hợp đồng nhận nợ. Phía bà D và ông B cho rằng số tiền bà T và bà D tổng kết là do bà T tự tổng kết, bà D ký là do áp lực từ các hụi viên. Xét thấy, số tiền tổng kết nợ theo hợp đồng nhận nợ ngày 20/11/2021 (âm lịch) giữa bà T và bà D là phù hợp với 12 bản sao chụp giấy tờ mượn nợ mà bà T đã cung cấp và được phía bà D thừa nhận nội dung, phía bà D thừa nhận có vay tiền của bà T số tiền 130.000.000 đồng ngày 22/5/2021 (âm lịch), 20.000.000 đồng ngày 30/5/2021 (âm lịch) và số tiền 200.000.000 đồng ngày 05/6/2021 (âm lịch), tuy nhiên bà D đã trả hết cho bà T các số tiền trên và số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 23/9/2021 (âm lịch) bao gồm số tiền 175.000.000 đồng và 225.000.000 đồng là tiền lãi của hụi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, đồng thời bà D là người có đủ năng lực hành vi dân sự, bà D thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng nhận nợ là của bà D và không có chứng cứ chứng minh được bị ép buộc, lừa dối để ký hợp đồng nhận nợ nên phải chịu trách nhiệm về hành vi do mình thực hiện.

[3] Bà D và ông B cho rằng số tiền bà T và bà D tổng kết chưa trừ đi số tiền mà bà D đã giao cho bà T thể hiện qua 60 giấy giao tiền hụi do mới tìm thấy và chưa trừ đi tiền lãi của hụi vượt quá so với mức quy định. Xét thấy, đối với 60 giấy giao tiền hụi tất cả thể hiện ngày giao tiền hụi trước ngày tổng kết nợ sau cùng là ngày 20/11/2021 (âm lịch) nên phía bà D trình bày khi các bên tổng kết nợ chưa

trừ số tiền này là không phù hợp. Đồng thời, các bên thừa nhận số tiền tổng kết nợ là tiền mà bà D phải giao bà T nhưng bà D mượn lại tổng kết thành các giấy mượn tiền như bà T đã giao nộp được đánh dấu từ 03 đến 06 và sau đó bà T và bà D đã tổng hợp thành hợp đồng nhận nợ và không xảy ra tranh chấp nợ hui, vì vậy số tiền nợ hui đã chuyển hóa thành nợ vay nên yêu cầu trừ đi số tiền lãi vượt quá quy định của bà D và ông B là không có căn cứ nên không được xem xét chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn B là người kháng cáo mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 312 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Văn B.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Hồng D và đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của ông Lê Văn B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009867 và 0009868 cùng ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Hồng D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố BT.

Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T đối với bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Thanh Thủy số tiền 2.289.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm tám mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B phải có nghĩa vụ liên đới nộp 77.780.000 đồng (bảy mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Hồng D và ông Lê Văn B mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009867 và 0009868 cùng ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

